

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2025

*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH  
ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-22

---

1.0  
DẤU  
CHẤM  
2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.619.551.103	217.318.070.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.171.365.506	41.848.809.068
1. Tiền	111		4.062.122.876	36.506.346.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.109.242.630	5.342.462.782
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.711.320.428	96.960.185.094
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.711.320.428	96.960.185.094
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.727.271.161	37.384.158.120
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	42.207.762.686	33.379.388.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.072.148.507	6.819.915.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.229.320.261	5.046.169.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(15.781.960.293)	(7.861.315.746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	48.962.766.502	41.124.918.305
1. Hàng tồn kho	141		50.985.373.598	42.761.499.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.022.607.096)	(1.636.580.711)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.046.827.506	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	86.760.463	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	960.067.043	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>111.827.775.232</b>	<b>111.710.149.106</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>33.274.790.667</b>	<b>32.742.580.845</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	33.274.790.667	32.742.580.845
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.444.864.219</b>	<b>54.216.530.389</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	15.660.914.219	17.432.580.389
- Nguyên giá	222		39.941.201.568	40.414.257.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.280.287.349)	(22.981.677.088)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36.783.950.000	36.783.950.000
- Nguyên giá	228		37.093.603.000	37.093.603.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(309.653.000)	(309.653.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>24.885.162.200</b>	<b>23.485.907.100</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.885.162.200	23.485.907.100
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>1.186.603.100</b>	<b>1.186.603.100</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000	100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.292.603.100	2.292.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.206.000.000)	(1.206.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.355.046</b>	<b>78.527.672</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	36.355.046	78.527.672
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>266.447.326.335</b>	<b>329.028.219.693</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>40.462.394.565</b>	<b>106.121.579.101</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40.462.394.565</b>	<b>106.075.845.597</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	21.426.712.198	64.672.114.602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.228.299.760	9.796.555.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	0	1.268.072.193
4. Phải trả người lao động	314	V.15	0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.718.416.749	5.022.534.170
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	12.088.965.858	13.116.896.175
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	0	12.173.278.881
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	26.394.365
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>45.733.504</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	45.733.504
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.984.931.770	222.906.640.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	225.984.931.770	222.906.640.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.700.000.000)	(9.700.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.200.232.402)	(5.278.523.580)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.278.523.580)	1.917.249.287
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.078.291.178	(7.195.772.867)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		266.447.326.335	329.028.219.693

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN PHAN XUÂN THIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN CHÁNH TRỰC

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH VŨ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Lũy kế đầu năm 2025 đến Quý 4 năm 2025	Lũy kế đầu năm 2024 đến Quý 4 năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66.194.547.608	222.474.483.371	401.519.398.480	377.831.884.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	66.194.547.608	222.474.483.371	401.519.398.480	377.831.884.690
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	60.443.553.773	215.937.344.599	386.492.539.768	367.251.026.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.750.993.835	6.537.138.772	15.026.858.712	10.580.858.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	512.907.195	486.976.800	1.875.074.987	910.555.497
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	0	0	0	2.054.795
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	2.054.795
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.324.025.699	4.345.213.193	13.908.872.730	8.728.409.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		4.939.875.331	2.678.902.379	2.993.060.969	2.760.949.504
11. Thu nhập khác	31		10.050.000	21.369.000	120.150.006	23.814.830
12. Chi phí khác	32		78	769.162.367	34.919.797	769.438.367
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.049.922	(747.793.367)	85.230.209	(745.623.537)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.949.925.253	1.931.109.012	3.078.291.178	2.015.325.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	989.985.051	386.221.802	615.658.236	403.065.193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.959.940.202	1.544.887.210	2.462.632.942	1.612.260.774
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	175	68	109	71
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	175	68	109	71

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN PHAN XUÂN THIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN CHÁNH TRỰC

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH VŨ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01-31/12 Năm 2025	01/01-31/12 Năm 2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	424.265.695.997	338.637.040.745
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(452.192.500.166)	(216.928.859.691)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.274.613.508)	(12.159.120.331)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(331.168.480)	(2.054.795)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(120.000.000)	(1.561.920.358)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.709.719.825	38.950.401.071
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(28.196.539.457)	(92.659.804.777)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(46.139.405.789)</b>	<b>54.275.681.864</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	0	(2.965.694.151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	120.150.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(136.411.656.167)	(104.291.294.959)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	175.552.049.768	69.165.571.360
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	214.993.702	908.607.288
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>39.475.537.303</b>	<b>(37.182.810.462)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	61.761.532.674	27.947.718.881
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(79.775.107.750)	(15.774.440.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(2.076.493.110)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(18.013.575.076)</b>	<b>10.096.785.771</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01-31/12	01/01-31/12
		Năm 2025	Năm 2024
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(24.677.443.562)	27.189.657.173
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	41.848.809.068	14.658.973.760
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	178.135
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	17.171.365.506	41.848.809.068

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

TRẦN PHAN XUÂN THIÊN

NGUYỄN CHÁNH TRỰC

NGUYỄN ANH VŨ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 07 tháng 09 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai mươi ba vào ngày 05 tháng 05 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 236.081.650.000 đồng, được chia thành 23.608.165 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại 14A Đường số 85, Khu phố 33, Phường Tân Hưng, TP.HCM.

**2. LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, tư vấn thiết kế và xây lắp các công trình liên quan về Điện.

**3. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (hoạt động chính);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi phần mềm;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

**4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là thương mại, dịch vụ và xây lắp. Theo đó:

- Hoạt động thương mại có chu kỳ kinh doanh ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong năm.
- Hoạt động dịch vụ và xây lắp thông thường có chu kỳ kinh doanh trong dài ngày hoặc qua nhiều kỳ kinh doanh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có

## 6. TỔNG SỐ NHÂN VIÊN ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025: 54

## 7. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có một Công ty con hạch toán độc lập được nêu tại mục 6 của Thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty có một Công ty liên kết được nêu tại mục 6 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

## 1. KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

## 2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

## 2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

## 1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

## 2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và 'việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi 'ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Dầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư vào Công ty con được phân bổ theo quyết định của Công ty mẹ.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Dầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Các khoản đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 03 năm.

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

**10. NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**12. GIỚI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng;
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: thương mại, dịch vụ tư vấn và xây lắp.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, Công ty liên kết của Công ty, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	1.893.990.335	3.613.935.141
Tiền gửi ngân hàng	2.168.132.541	32.892.411.145
Các khoản tương đương tiền (*)	13.109.242.630	5.342.462.782
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	17.171.365.506	41.848.809.068

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần.

2. Đầu tư tài chính (xem trang 21)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	42.207.762.686	11.920.629.941	33.379.388.541	3.879.985.394
Khách hàng trong nước	29.390.855.384	11.920.629.941	22.476.642.610	3.879.985.394
- CN Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Sài Gòn	3.253.564.328	0	0	0
- CN Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Tân Bình	782.719.823	0	782.719.823	0
- Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	5.189.162.120	4.697.749.200	5.189.162.120	0
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Di Tân	1.980.312.373	0	1.876.492.333	0
- Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	1.314.603.549	0	1.314.603.549	0
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	3.342.895.347	3.342.895.347	3.342.895.347	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- CN Tổng Cty DL TPHCM TNHH-BQLDA Lưới Điện Phân Phối TPHCM	0	0	2.511.377.172	0
- Công ty TNHH Đầu Tư Nam Tiến Phát	499.786.172	0	442.097.932	0
- CN Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Chánh	6.827.103.006	0	0	0
- CN Tổng Công ty Điện lực TPHCM TNHH - Công ty Điện lực Thủ Đức	2.473.226.292	0	0	0
- CN Tổng Cty DL TPHCM TNHH-BQLDA Lưới Điện Phân Phối TPHCM	0	0	3.436.358.104	
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng DL TPHCM	3.727.482.374	0	3.580.936.230	0
- Phải thu của khách hàng khác	12.816.907.302	3.879.985.394	10.902.745.931	3.879.985.394
Cộng	42.207.762.686	11.920.629.941	33.379.388.541	3.879.985.394

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.072.148.507	0	6.819.915.734	0
Nhà cung cấp trong nước	4.072.148.507	0	6.819.915.734	0
+ Công ty CP Sản Xuất & Thương Mại Khanh Nguyên		0	0	0
+ Công ty TNHH TV XD Điện Tâm Khôi	275.425.188	0	786.759.028	0
+ Công ty Cổ Phần Cấp Điện Đại Long	575.494.134	0	1.430.457.943	0
+ Công ty TNHH Dây và Cáp Điện Trường Thịnh	0	0	827.747.770	0
+ Công ty TNHH SXTM Tư Vấn Điện Nhật Phát	366.815.445	0	0	0
+ Công ty Cổ phần Sản Xuất & Thương Mại Khanh Nguyên	256.124.750	0	0	0
+ Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tân Tinh	501.971.993	0	0	0
+ Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	53.282.210	0	116.860.803	0
+ Công ty TNHH TVKT Xây Dựng Điện Hưng Thịnh	0	0	1.780.947.618	0
+ Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức I	282.942.004	0	0	0
Trả trước cho người bán khác	1.760.092.783	0	1.877.142.572	0
Cộng	4.072.148.507	0	6.819.915.734	0

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.229.320.261	(3.981.330.352)	5.046.169.591	(3.965.838.798)
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0
- Công CP TST Engineering (phải thu khác)	1.705.915.923	(1.705.915.923)	1.705.915.923	(1.705.915.923)
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	1.179.061.489	(1.179.061.489)
- Công Ty TNHH Nam Long	412.970.340	(412.970.340)	412.970.340	(412.970.340)
- Kho Bạc Nhà Nước TP.HCM	338.221.078	(338.221.078)	338.221.078	(338.221.078)
-Công ty CP Dịch vụ Kỹ Thuật DELTATECH	313.792.920	(313.792.920)	313.792.920	(313.792.920)
-Công ty TNHH TM Thái Sơn Nam	15.877.048	(15.877.048)	15.877.048	(15.877.048)
- Phải thu khác	1.263.481.463	(15.491.554)	1.080.330.793	0
b. Dài hạn	33.274.790.667	0	32.742.580.845	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.151.937.355	0	1.619.727.533	0
- Tổng Cty Công Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (*)	31.122.853.312	0	31.122.853.312	0
Cộng	38.504.110.928	(3.981.330.352)	37.788.750.436	(3.965.838.798)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án "tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ cánh đồng trục InS-W-1000" số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2014 & Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 28/11/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành Phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV, tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt là 163.753.231.889 đồng. Trong đó, nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ cấp là 43.926.000.000 đồng, nguồn vốn thực hiện dự án do hai bên góp là 119.827.231.889 đồng, mỗi bên đóng góp 50% tức 52.645.000.000 đồng.

- Cũng theo thỏa thuận trong hợp đồng hai bên sẽ cùng thành lập Ban quản lý dự án để thực hiện toàn bộ các công việc liên quan tới dự án. Sau khi dự án hoàn thành và có chuyển nhượng 3 tổ máy phát điện gió, hai bên sẽ thu hồi vốn đầu tư của mỗi bên, phần còn lại (kể cả nguồn kinh phí hỗ trợ của Ngân sách khoa học) sẽ được hai bên đồng thụ hưởng theo tỷ lệ góp vốn và được tái sử dụng cho giai đoạn 2 - giai đoạn tiếp nhận công nghệ, sản xuất và kinh doanh máy phát điện gió.

- Ngày 07/02/2020, Công ty đã có công văn số 0054/CV-TRADIN-QLDA gửi Phó Chủ tịch Thường trực UBND TP.HCM về việc xin dừng góp vốn các giai đoạn tiếp theo của dự án do điều kiện bất khả kháng, trong đó phần góp vốn của Công ty chỉ giới hạn trong số tiền đã góp cho dự án, cho phép Công ty được thoái vốn cho dự án nếu có đơn vị đồng ý nhận chuyển giao.

**6. Nợ xấu (xem trang 22)****7. Hàng tồn kho**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
Chi phí SX, KD dở dang	34.073.226.731	0	40.914.762.834	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Thương mại	1.592.183.938	0	2.271.776.941	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Ban Quản Lý Dự Án	183.965.596	0	183.965.596	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Ban Tư Vấn	6.988.270.770	0	7.974.661.010	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Ban KH	144.783.146	0	144.783.146	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang BP Tổ xây dựng mới	8.536.348.267	0	1.483.409.652	0
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Xây Lắp	16.627.675.014	2.022.607.096	28.856.166.489	1.636.580.711
Hàng hoá	16.912.146.867	0	1.846.736.182	0
<b>Cộng</b>	<b>50.985.373.598</b>	<b>2.022.607.096</b>	<b>42.761.499.016</b>	<b>1.636.580.711</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	24.885.162.200	0	23.485.907.100	0
Dự án SX TN Điện Gió	0	0	0	0
Dự án CT Số 14 A, đường số 85, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM	749.243.719	0	749.243.719	0
Dự án Lương Đình Của	24.135.918.481	0	22.736.663.381	0
<b>Cộng</b>	<b>24.885.162.200</b>	<b>0</b>	<b>23.485.907.100</b>	<b>0</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2025	13.287.825.649	395.012.036	26.731.419.792	40.414.257.477
Tăng giảm tài sản	0	0	0	-
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(473.055.909)	(473.055.909)
<b>Tại 31/12/2025</b>	<b>13.287.825.649</b>	<b>395.012.036</b>	<b>26.258.363.883</b>	<b>39.941.201.568</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2025	2.133.780.199	385.944.332	20.461.952.557	22.981.677.088
Khấu hao trong năm	624.071.833	21.015.557	1.126.578.780	1.771.666.170
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(473.055.909)	(473.055.909)
<b>Tại 31/12/2025</b>	<b>2.757.852.032</b>	<b>406.959.889</b>	<b>21.115.475.428</b>	<b>24.280.287.349</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại 01/01/2025	11.154.045.450	9.067.704	6.269.467.235	17.432.580.389
Tại 31/12/2025	10.529.973.617	(11.947.853)	5.142.888.455	15.660.914.219

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 14.359.984.218 đồng

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2025	36.783.950.000	309.653.000	37.093.603.000
Tăng giảm tài sản	0	0	0
Tại 31/12/2025	36.783.950.000	309.653.000	37.093.603.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2025	0	309.653.000	309.653.000
Khấu hao trong năm	0	0	0
Tại 31/12/2025	0	309.653.000	309.653.000
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2025	36.783.950.000	0	36.783.950.000
Tại 31/12/2025	36.783.950.000	0	36.783.950.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 309.653.000 đồng

11. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
Chi phí trả trước dài hạn	36.355.046	78.527.672
Công cụ, dụng cụ	36.193.938	63.983.228
Chi phí trả trước khác	161.108	14.544.444
Cộng	36.355.046	78.527.672

12. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	21.426.712.198	21.426.712.198	64.672.114.602	64.672.114.602
- Công ty TNHH SXTM và Xây Dựng Thiên Bảo	0	0	1.852.531.369	1.852.531.369
- Công ty TNHH SX Trục Điện & Cơ Khí Tiền Phong	0	0	129.292.574	129.292.574
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tân Tinh	0	0	369.357.613	369.357.613
- Công ty Cổ Phần Santo	383.028.388	383.028.388	395.349.534	395.349.534
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Tường	265.227	265.227	8.200.745.046	8.200.745.046
- Công ty TNHH TVKT Xây Dựng Điện Hưng Thịnh	1.619.332.059	1.619.332.059	0	0
- Công ty TNHH Xây Dựng Điện Hoàng Phát	412.531.868	412.531.868	0	0
- Công ty TNHH Dây và Cáp Điện Vạn Xuân	0	0	36.403.278.680	36.403.278.680
- Công ty TNHH Cáp Taihan VINA	15.436.594.301	15.436.594.301	13.521.718.595	13.521.718.595
- Phải trả nhà cung cấp khác	3.574.960.355	3.574.960.355	3.799.841.191	3.799.841.191

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.228.299.760	9.796.555.211
Khách hàng trong nước	2.228.299.760	9.796.555.211
Chi nhánh VG2 Tân Hưng TPHCM-Công ty TNHH		
Thế Giới Xanh Tương Lai	702.404.460	0
Công ty CP Địa Ốc An Phú Long	280.095.750	0
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH-BQLDA		
Lưới Điện Phân Phối TP HCM	651.562.178	0
Công ty Điện lực Bạc Liêu	0	2.280.538.590
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH-Công ty		
Điện Lực Thủ Đức	0	5.051.328.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH-Công ty Điện Lực Sài Gòn	0	1.460.387.300
Người mua trả tiền trước khác	594.237.372	1.004.300.626

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.521.213.918	37.384.232.629	39.338.403.523	(432.956.976)
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.521.213.918	37.384.232.629	39.338.403.523	(432.956.976)
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(253.141.725)	669.712.784	943.681.126	(527.110.067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(397.150.297)	0	120.000.000	(517.150.297)
- Thuế thu nhập cá nhân	144.008.572	669.712.784	823.681.126	(9.959.770)
	01/01/2025	Số thuế được khấu trừ	Số thuế đã khấu trừ	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	35.304.989.096	35.218.228.633	86.760.463

15. Phải trả người lao động

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả công nhân viên khác	0	0

16. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	4.718.416.749	5.022.534.170
Chi phí trích trước - Kinh doanh thương mại	770.660.663	1.374.155.433
Chi phí trích trước - Tư vấn thiết kế	2.060.569.573	2.020.948.820
Chi phí trích trước - Ban KHTH	0	8.240.000
Chi phí trích trước - Tổ Xây dựng mới	430.668.863	67.107.071
Chi phí trích trước - Ban QLDA	828.082	828.082
Chi phí trích trước - Xây lắp	1.455.689.568	1.551.254.764
Cộng	4.718.416.749	5.022.534.170

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025	01/01/2025
Doanh thu chưa thực hiện	0	0
Cộng	0	0

18. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	12.088.965.858	13.116.896.175
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	0	0
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	11.966.822.243	12.999.903.573
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.143.615	116.992.602
Cộng	12.088.965.858	13.116.896.175



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	12.173.278.881	12.173.278.881
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bà Chiểu (*)	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sài Gòn (**)	0	0	12.173.278.881	12.173.278.881
- Vay cá nhân	0	0	0	0
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	0	0	12.173.278.881	12.173.278.881
(*) Hợp đồng tín dụng BIDV hạn mức số 01/2025/6752458/HĐTD ngày 16/06/2025. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, ... Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng. Trong đó dư nợ vay tối đa 30.000.000.000. Thời hạn vay và lãi suất sẽ được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay. Tài sản đảm bảo: theo quy định của Ngân hàng cho vay, trong trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng khi đã sử dụng tài sản đảm bảo hiện tại thì doanh nghiệp phải bổ sung tài sản đảm bảo khác theo chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng tại mọi thời điểm.				
(**) Hợp đồng tín dụng ACB hạn mức số SGD.DN.6423.060325 ngày 11/03/2025. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, ... Hạn mức tín dụng 252.000.000.000 đồng. Trong đó dư nợ vay tối đa 50.000.000.000. Thời hạn vay và lãi suất sẽ được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay. Tài sản đảm bảo: theo quy định của Ngân hàng cho vay, trong trường hợp không còn đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng khi đã sử dụng tài sản đảm bảo hiện tại thì doanh nghiệp phải bổ sung tài sản đảm bảo khác theo chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng tại mọi thời điểm.				
20. Vốn chủ sở hữu				
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2025	01/01/2025	
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000	
Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000	
Tổng công ty Địa Ốc Sài Gòn	3,24%	7.650.000.000	7.650.000.000	
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000	
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	4,38%	10.350.000.000	10.350.000.000	
Cổ đông khác	44,32%	104.631.650.000	104.631.650.000	
Cổ phiếu quỹ	4,11%	9.700.000.000	9.700.000.000	
Cộng	100%	236.081.650.000	236.081.650.000	
* Số lượng cổ phiếu quỹ		(970.000)	(970.000)	
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/12/2025	01/01/2025	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		236.081.650.000	236.081.650.000	
Vốn góp đầu năm				
Vốn góp tăng trong năm				
Vốn góp giảm trong năm				
Vốn góp cuối năm		236.081.650.000	236.081.650.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
c. Cổ tức		31/12/2025	01/01/2025	
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ				
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		chưa công bố	chưa công bố	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi				
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		0	0	
d. Cổ phiếu		31/12/2025	01/01/2025	
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		23.608.165	23.608.165	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		23.608.165	23.608.165	
Cổ phiếu phổ thông		23.608.165	23.608.165	
Cổ phiếu ưu đãi		0	0	
Số lượng cổ phiếu được mua lại		(970.000)	(970.000)	
Cổ phiếu phổ thông		(970.000)	(970.000)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.638.165	22.638.165
Cổ phiếu phổ thông	22.638.165	22.638.165
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Doanh thu thương mại	9.518.341.821	110.417.424.270
Doanh thu dịch vụ tư vấn	1.066.885.617	3.032.717.346
Doanh thu dịch vụ xây lắp	55.609.320.170	109.024.341.755
Cộng	66.194.547.608	222.474.483.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Cộng	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Doanh thu thương mại	9.518.341.821	110.417.424.270
Doanh thu dịch vụ tư vấn	1.066.885.617	3.032.717.346
Doanh thu dịch vụ xây lắp	55.609.320.170	109.024.341.755
Cộng	66.194.547.608	222.474.483.371
4. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Giá vốn thương mại	8.019.964.592	110.451.493.915
Giá vốn dịch vụ tư vấn	1.279.518.455	2.881.679.027
Giá vốn dịch vụ xây lắp	51.144.070.726	102.604.171.657
Cộng	60.443.553.773	215.937.344.599
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	382.625.195	486.976.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.282.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	0	0
Cộng	512.907.195	486.976.800
6. Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Lãi tiền vay	0	0
Chi phí chuyển nhượng, lưu ký chứng khoán	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Chi phí khác	0	0
Cộng	0	0
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	846.259.414	907.088.178
Thù lao HĐQT và BKS	171.500.000	174.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.748.718	161.446.224
Thuế, phí và lệ phí	0	1.192.428.407
Dự phòng phải thu khó đòi	(20.000.000)	1.636.580.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí bằng tiền khác	165.517.567	273.669.673
Cộng	1.324.025.699	4.345.213.193
8. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Thu nhập khác	10.050.000	21.369.000
Cộng	10.050.000	21.369.000
9. Chi phí khác	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Thanh lý, nhượng bán tài sản	0	0
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	0	0
Chi phí khác	78	769.162.367
Cộng	78	769.162.367
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.949.925.253	1.931.109.012
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	0	0
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Tiền truy thu thuế, chậm nộp thuế	0	0
Thù lao HĐQT và BKS không tham gia trực tiếp điều hành	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập tính thuế	4.949.925.253	1.931.109.012
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	989.985.051	386.221.802
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	0	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành	989.985.051	386.221.802
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.959.940.202	1.544.887.210
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	0	0
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	22.638.165	22.638.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	175	68
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
0	0

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN PHAN XUÂN THIÊN

NGUYỄN CHÁNH TRỰC

ngày 27 tháng 01 năm 2026  
P. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ANH VŨ

2. Đầu tư tài chính

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.711.320.428	51.711.320.428	96.960.185.094	96.960.185.094
Ngắn hạn	51.711.320.428	51.711.320.428	96.960.185.094	96.960.185.094
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	51.711.320.428	51.711.320.428	96.960.185.094	96.960.185.094
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- NH TMCP Á Châu - CN Sài Gòn	49.711.320.428	49.711.320.428	94.960.185.094	94.960.185.094
Dài hạn	0	0	0	0

(1) là các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất quy định theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần.

	Tại 31/12/2025			Tại 01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.392.603.100	(1.206.000.000)	1.186.603.100	2.392.603.100	(1.206.000.000)	1.186.603.100
Đầu tư vào Công ty con	100.000.000	(6.000.000)	94.000.000	100.000.000	(6.000.000)	94.000.000
- Công ty TNHH TRADIN ONE	100.000.000	(6.000.000)	94.000.000	100.000.000	(6.000.000)	94.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
Đầu tư vào đơn vị khác	2.292.603.100	(1.200.000.000)	1.092.603.100	2.292.603.100	(1.200.000.000)	1.092.603.100
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Điện Lực Việt Nam	1.200.000.000	(1.200.000.000)	0	1.200.000.000	(1.200.000.000)	0
- Công ty TNHH Công Nghệ mới Việt - Nga	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện lực TP.HCM	592.603.100	0	592.603.100	592.603.100	0	592.603.100





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Nợ xấu	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>15.781.960.293</b>	<b>(15.781.960.293)</b>	<b>0</b>	<b>7.861.315.746</b>	<b>(7.861.315.746)</b>	<b>0</b>
Công ty CP Xây Dựng Hoàng Long	495.079.008	(495.079.008)	0	495.079.008	(495.079.008)	0
Công ty CP Xây Lắp Toàn Trung	134.264.750	(134.264.750)	0	134.264.750	(134.264.750)	0
Công Ty CP TST Engineering (phải thu khách hàng)	160.773.338	(160.773.338)	0	160.773.338	(160.773.338)	0
Công Ty CP TST Engineering (phải thu khác)	1.705.915.923	(1.705.915.923)	0	1.705.915.923	(1.705.915.923)	0
Công Ty CP Địa Ốc Bình Tân	350.000.000	(350.000.000)	0	350.000.000	(350.000.000)	0
Trung tâm Điện thoại SPT- Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	528.016.116	(528.016.116)	0	648.016.116	(648.016.116)	0
Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	1.314.603.549	(1.314.603.549)	0	1.314.603.549	(1.314.603.549)	0
Công ty TNHH Nam Long	412.970.340	(412.970.340)	0	412.970.340	(412.970.340)	0
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ PTN	1.179.061.489	(1.179.061.489)	0	1.179.061.489	(1.179.061.489)	0
Công ty CP DV Kỹ Thuật DELTATECH	313.792.920	(313.792.920)	0	313.792.920	(313.792.920)	0
Công ty CP Đầu Tư BĐS Bảo Long	276.210.310	(276.210.310)	0	276.210.310	(276.210.310)	0
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đất Xanh	36.000.000	(36.000.000)	0	36.000.000	(36.000.000)	0
Công ty TNHH TM Thái Sơn Nam	15.877.048	(15.877.048)	0	15.877.048	(15.877.048)	0
Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 6	40.620.172	(40.620.172)	0	40.620.172	(40.620.172)	0
Công ty CP Năng Lượng Viễn Đông	93.091.090	(93.091.090)	0	93.091.090	(93.091.090)	0
Ban QLĐTXD CT Nâng Cấp Đô Thị Thành Phố	60.000.000	(60.000.000)	0	60.000.000	(60.000.000)	0
Ban QLĐT XD Công Trình Quận Bình Tân	12.758.000	(12.758.000)	0	12.758.000	(12.758.000)	0
Kho Bạc Nhà Nước TPHCM	338.221.078	(338.221.078)	0	338.221.078	(338.221.078)	0
Khách lẻ ( Đại lý Vé Máy Bay Trần Việt )	15.491.554	(15.491.554)	0	15.491.554	(15.491.554)	0
Công ty TNHH Kỹ Thuật NNB	258.569.061	(258.569.061)	0	258.569.061	(258.569.061)	0
Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM	4.697.749.200	(4.697.749.200)	0	0	0	0
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	3.342.895.347	(3.342.895.347)	0	0	0	0